

CIMEICO GROUP

Audit - Assess - Insurance

BẢN SAO

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016 - CÔNG TY MẸ
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

KÈM THEO BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2479/QĐ-UBND NGÀY 28/4/2017 CỦA UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực... 196 Quyền số... 01 SCT/BS
Ngày 08 tháng 02 năm 2018



PHÓ CHỦ TỊCH
Dương Chí Đông

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016 - CÔNG TY MẸ

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

***KÈM THEO BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2479/QĐ-UBND NGÀY 28/4/2017 CỦA UBND
THÀNH PHỐ HÀ NỘI VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT GIÁ TRỊ DOANH
NGHIỆP CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI***

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty thương mại Hà Nội tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2016 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được điều chỉnh theo Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty mẹ - Tổng công ty thương mại Hà Nội.

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CIMEICO

Phó Giám đốc



NGUYỄN THỊ QUYÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 1704-2013-066-1

Kiểm toán viên

PHẠM MẠNH HÙNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0004-2013-066-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.450.728.253.678 | 1.434.249.919.651 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.228.258.816.753 | 1.186.395.242.445 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.17 | 83.443.955.485 | 73.885.170.194 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.18 | 10.094.277.185 | 17.944.353.526 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.19 | 75.640.300.192 | 2.625.749.876 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.784.538.397 | 7.503.530.076 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.20 | 4.786.779.515 | 1.902.143.044 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.21 | 4.150.993.407 | 2.179.976.664 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.22 | 165.854.549.399 | 140.233.680.465 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.23 | 849.266.626.643 | 915.753.740.035 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 28.236.796.530 | 24.366.898.565 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 222.469.436.925 | 247.854.677.206 |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.19 | 79.522.949.988 | 79.522.949.988 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.21 | 115.857.585.786 | 72.902.455.128 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.22 | 24.484.972.580 | 24.611.007.413 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.23 | 2.603.928.571 | 70.818.264.677 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.162.359.362.022 | 1.474.811.575.484 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.24 | 2.162.359.362.022 | 1.474.811.575.484 |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu | 411 | | 1.708.340.541.315 | 1.436.206.248.318 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.708.340.541.315 | 1.436.206.248.318 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 406.780.262.997 | - |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 28.170.153.593 | 16.366.634.649 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | - | - |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | - | - |
| 5. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 19.068.404.117 | 22.238.692.517 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 3.613.087.615.700 | 2.909.061.495.135 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

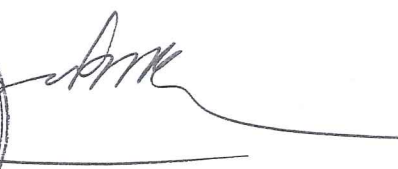
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thu Hằng

Đỗ Tuệ Tâm

Vũ Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1 | 3.117.151.318.544 | 3.215.024.723.484 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 3 | | 462.995.947 | 2.859.928.630 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | VI.2 | 3.116.688.322.597 | 3.212.164.794.854 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 2.937.251.483.466 | 2.892.977.726.980 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20 | | 179.436.839.131 | 319.187.067.874 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 272.115.627.896 | 137.468.482.548 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 77.584.472.459 | 156.197.435.560 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 78.276.910.356 | 133.080.449.527 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.6 | 137.684.697.076 | 144.282.972.538 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.7 | 182.033.652.273 | 144.855.699.152 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 54.249.645.219 | 11.319.443.172 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 23.570.108.328 | 3.983.824.560 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 25.749.235.044 | 3.787.465.949 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (2.179.126.716) | 196.358.611 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 52.070.518.503 | 11.515.801.783 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 11.168.876.516 | 1.985.748.087 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 40.901.641.987 | 9.530.053.696 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thu Hằng

Đỗ Tuệ Tâm

Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 2.411.995.652.238 | 2.526.084.552.544 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02 | (1.414.693.665.426) | (2.155.266.956.244) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (61.777.269.677) | (68.486.936.880) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (53.768.356.530) | (61.534.249.621) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (13.596.891.938) | (8.756.709.500) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 2.575.511.503.523 | 6.185.647.129.802 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (1.148.361.065.756) | (5.067.206.254.188) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 2.295.309.906.434 | 1.350.480.575.913 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (3.739.460.322) | (4.218.105.669) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 1.162.651.250 | 305.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (628.850.000.000) | (35.845.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 420.500.000.000 | 18.650.697.500 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (1.308.830.000) | (10.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 27.887.622.000 | 19.719.700.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.624.179.810 | 1.063.321.181 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (179.723.837.262) | (10.324.386.988) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 238.230.145.890 | 791.600.000.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.037.130.353.500 | 1.009.066.665.784 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (4.238.326.640.935) | (3.061.972.769.918) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (8.014.230) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.962.974.155.775) | (1.261.306.104.134) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 152.611.913.397 | 78.850.084.791 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 253.360.508.825 | 174.510.424.034 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | 11.153.322 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 405.983.575.544 | 253.360.508.825 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2017

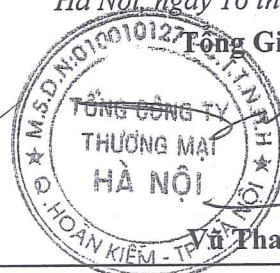
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Uang

[Signature]



Nguyễn Thu Hằng

Đỗ Tuệ Tâm

Vũ Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2016****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ-TTg ngày 14/07/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ-UBND ngày 11/08/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 29 ngày 09/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp).

Theo đó Vốn điều lệ của Tổng công ty là: **2.300.000.000.000 đồng (Hai nghìn ba trăm tỷ đồng).**

Tổng Công ty có trụ sở tại Số 30-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ trụ sở giao dịch: 11B Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động: Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc Lào.;
- Bán buôn thiết bị và thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dĩa đĩa);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, các sản phẩm thuốc lá nội, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, sản phẩm thuốc lá nội. Thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, sản xuất giày dép, đường, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trang, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (Trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh hàng miễn thuế; Bán lẻ hoa, cây cảnh, đồng hồ, kính mắt (Trừ dịch vụ kính thuốc), máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh, xe đạp và phụ tùng.

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

Số liệu tại ngày 31/12/2016 của Báo cáo tài chính năm 2016 đã được điều chỉnh theo Quyết định số

5. 2479/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty mẹ - Tổng công ty thương mại Hà Nội.**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng công ty Thương mại Hà Nội áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng hình thức phần mềm kế toán trên máy vi tính.**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban lãnh đạo Tổng công ty Thương mại Hà Nội tuyên bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Tổng Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2016.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Tổng Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian KH |
|------------------------|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 45 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 8 năm |

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của Tổng công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn được cấp và bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của Tổng công sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp Nhà nước.

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo Quy chế của Tổng công ty và tuân thủ theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp Nhà nước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu thương mại, dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng hoặc hợp đồng thuê đã được hai bên ký kết và bàn giao mặt bằng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn kinh doanh thương mại được xác định đối với từng hợp đồng, nghiệp vụ bán hàng cụ thể và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng kỳ đã được ghi nhận.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan : Một bên được xem là bên liên quan đến Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát Tổng Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Tổng Công ty hoặc do Tổng công ty kiểm soát và ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt Việt Nam đồng | 6.764.161.679 | 7.471.542.802 |
| Tiền gửi ngân hàng | 81.487.296.860 | 159.724.799.233 |
| Tiền đang chuyển | 5.232.117.005 | 4.414.166.790 |
| Các khoản tương đương tiền | 312.500.000.000 | 81.750.000.000 |
| Cộng | 405.983.575.544 | 253.360.508.825 |

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <tiền gửi có kỳ hạn >3 tháng, <12 tháng>

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------|
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 25.000.000.000 | - |
| Ngân hàng SHB chi nhánh Thăng Long - PGD Lạc Long Quân | 160.000.000.000 | - |
| Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Chương Dương | 10.000.000.000 | - |
| Cộng | 195.000.000.000 | - |

3. Phải thu của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | <i>363.904.337.943</i> | <i>475.901.387.962</i> |
| Phải thu khách hàng văn phòng công ty mẹ | 154.395.237.361 | 181.285.689.562 |
| Phải thu khách hàng các chi nhánh phụ thuộc | 209.509.100.582 | 294.615.698.400 |
| <i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i> | <i>16.429.609.191</i> | <i>3.791.359.833</i> |
| Phải thu khách hàng văn phòng công ty mẹ | 16.429.609.191 | 3.791.359.833 |
| Cộng | 380.333.947.134 | 479.692.747.795 |

4. Trả trước cho người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | <i>368.245.733.529</i> | <i>426.312.651.256</i> |
| Trả trước cho người bán văn phòng công ty mẹ | 19.153.433.532 | 17.905.261.676 |
| Trả trước cho người bán các chi nhánh phụ thuộc | 349.092.299.997 | 408.407.389.580 |
| <i>Trả trước cho người bán dài hạn</i> | <i>-</i> | <i>3.500.000.000</i> |
| Trả trước cho người bán văn phòng Công ty mẹ | - | 3.500.000.000 |
| Cộng | 368.245.733.529 | 429.812.651.256 |

5. Phải thu về cho vay

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i> | <i>150.666.309.159</i> | <i>168.866.809.159</i> |
| Công ty cổ phần Phân phối Hapro | 16.125.954.359 | 16.125.954.359 |
| Công ty CP Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh Gia súc gia cầm | 19.695.000.000 | 19.295.000.000 |
| Công ty cổ phần Nội thất sinh thái Hapro | 4.650.000.000 | 4.650.000.000 |
| Công ty cổ phần rượu Hapro | 800.000.000 | 800.000.000 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2016

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty cổ phần sản xuất chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước | 9.000.000.000 | - |
| Công ty cổ phần phát triển Siêu thị Hà Nội | - | 33.750.500.000 |
| Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội | 79.046.000.000 | 74.396.000.000 |
| Công ty CP Thương mại và đầu tư TIC Hà Nội | 5.049.354.800 | 5.049.354.800 |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Hà Nội | 7.300.000.000 | 7.300.000.000 |
| Tổng Công ty Phát triển thị trường Thương mại năm ngôi sao Việt Nam V-Stars - CTCP | 7.000.000.000 | 6.500.000.000 |
| Công ty cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro | 1.000.000.000 | - |
| <i>Phải thu về cho vay dài hạn</i> | - | - |
| Cộng | 150.666.309.159 | 168.866.809.159 |
| 6. Phải thu khác | Số cuối năm | Số đầu năm |
| <i>Phải thu khác ngắn hạn</i> | <i>77.277.160.822</i> | <i>108.009.116.130</i> |
| Phải thu khác văn phòng công ty mẹ | 73.743.695.185 | 101.640.419.257 |
| Phải thu khác các chi nhánh phụ thuộc | 3.533.465.637 | 6.368.696.873 |
| <i>Phải thu dài hạn khác</i> | <i>1.433.225.148</i> | <i>1.098.655.600</i> |
| Tiền đặt cọc | 1.191.442.148 | 1.098.655.600 |
| Phải thu về cổ phần hóa | 241.783.000 | - |
| Cộng | 78.710.385.970 | 109.107.771.730 |
| 7. Hàng tồn kho | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nguyên liệu, vật liệu | 114.940.743 | 2.771.093.666 |
| Công cụ dụng cụ | - | 14.955.336 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 81.770.005 | 307.069.039 |
| Thành phẩm | 14.072.416 | 87.111.434 |
| Hàng hóa | 71.372.401.490 | 51.342.290.873 |
| Hang gửi đi bán | - | 184.621.123 |
| Hàng hóa bất động sản | 1.210.933.333 | 914.755.200 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 72.794.117.987 | 55.621.896.671 |
| Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không. | | |
| 8. Tài sản khác | Số cuối năm | Số đầu năm |
| <i>Chi phí trả trước</i> | <i>83.940.326.147</i> | <i>68.700.108.896</i> |
| Ngắn hạn | 1.097.484.684 | 2.122.742.446 |
| Dài hạn | 82.842.841.463 | 66.577.366.450 |
| <i>Thuế GTGT được khấu trừ</i> | <i>23.817.218.369</i> | <i>21.080.331.812</i> |
| <i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i> | <i>4.330.832.689</i> | <i>3.538.428.255</i> |
| <i>Tài sản ngắn hạn khác</i> | <i>-</i> | <i>561.776.716</i> |
| Cộng | 112.088.377.205 | 93.880.645.679 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Nhãn hiệu hàng hóa | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|---|-----------------------|----------------------|-------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 491.409.250 | 17.355.234.144 | 1.987.222.430 | 19.833.865.824 |
| Tăng khác | | 992.000.000 | 44.000.000 | 1.036.000.000 |
| Tăng do xác định lại GTDN | | 41.284.224.037 | | 41.284.224.037 |
| Thanh lý, nhượng bán | | 4.223.343.600 | 107.840.000 | 4.331.183.600 |
| Giảm khác | | 9.562.201.000 | | 9.562.201.000 |
| Giảm do xử lý tài chính khi xác định lại GTDN | 491.409.250 | | | 491.409.250 |
| <i>Số dư cuối năm</i> | - | 45.845.913.581 | 1.923.382.430 | 47.769.296.011 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 281.137.646 | 1.487.231.431 | 1.279.363.564 | 3.047.732.641 |
| Khấu hao trong năm | | 462.214.825 | 57.921.096 | 520.135.921 |
| Thanh lý, nhượng bán | | 752.218.661 | | 752.218.661 |
| Giảm khác | | 956.098.435 | - | 956.098.435 |
| Giảm do xử lý tài chính khi xác định lại GTDN | 281.137.646 | | | 281.137.646 |
| Giảm do xác định lại GTDN | | 161.919.440 | 132.095.608 | 294.015.048 |
| <i>Số dư cuối năm</i> | | 79.209.720 | 1.205.189.052 | 1.284.398.772 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 210.271.604 | 15.868.002.713 | 707.858.866 | 16.786.133.183 |
| <i>Số dư cuối năm</i> | - | 45.766.703.861 | 718.193.378 | 46.484.897.239 |

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---------------------------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|
| a) Bất động sản cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 75.935.562.594 | 55.591.454.228 | - | 131.527.016.822 |
| - Nhà | 42.078.470.340 | 55.591.454.228 | - | 97.669.924.568 |
| - Cơ sở hạ tầng | 33.857.092.254 | - | - | 33.857.092.254 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 12.352.691.214 | 1.941.674.396 | 4.075.826.593 | 10.218.539.017 |
| - Nhà | 4.616.127.349 | 1.015.887.632 | 4.075.826.593 | 1.556.188.388 |
| - Cơ sở hạ tầng | 7.736.563.865 | 925.786.764 | - | 8.662.350.629 |
| Giá trị còn lại | 63.582.871.380 | - | - | 121.308.477.805 |
| - Nhà | 37.462.342.991 | - | - | 96.113.736.180 |
| - Cơ sở hạ tầng | 26.120.528.389 | - | - | 25.194.741.625 |

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội | 425.956.298.931 | 346.966.178.880 |
| Cộng | 425.956.298.931 | 346.966.178.880 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2016

13. Chi phí XDCB dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|-----------------------|
| Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm CNTP Hapro tại xã Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội | 4.867.860.434 | 5.115.546.797 |
| Dự án xây dựng nhà xưởng, kho bãi cho thuê tại Dị Sử, Hưng Yên | 228.791.861 | 228.791.861 |
| Dự án xí nghiệp mỳ ăn liền | - | 314.125.155 |
| Dự án Trung tâm Thương mại và Dịch vụ tổng hợp tại số 5 Lê Duẩn | 37.441.835.806 | 25.238.447.861 |
| Dự án Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Trương Định | 5.665.322.738 | 441.778.944 |
| Dự án Khu Thương mại dịch vụ hỗn hợp tại 135 Lương Định Của, phường Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội | 59.305.655 | 59.305.655 |
| Dự án Chợ và Trung tâm Thương mại Dịch vụ Yên Lãng tại Phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà Nội | 144.295.478 | 144.295.478 |
| Dự án Siêu thị và nhà ở để bán tại ngõ 349 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | | 976.930.646 |
| Dự án Trung tâm Thương mại Thành Công B tại khu chợ Thành Công, Ba Đình, Hà Nội | 441.610.119 | 378.882.846 |
| Dự án TT phân phối và mua sắm Hà Nội tại xã Hải Bối, Đông Anh, Hà Nội | 28.449.379.578 | 3.402.295.978 |
| Dự án cải tạo mở rộng chợ đầu mối phía Nam | 52.204.445.673 | 2.536.470.864 |
| Các Dự án chưa có quyết định | - | 20.496.250 |
| Dự án TT TMDV tổng hợp Sóc Sơn | 5.647.450.918 | 5.146.140.598 |
| Dự án Siêu thị Cầu Bươu tại xã Tả Thanh Oai, Thanh Trì Hà Nội | 2.007.700.887 | 1.663.625.114 |
| XDCB tại 11 Tràng Thi | - | 120.934.946 |
| Dự án TTTM và DV Hapro Thượng Đình | 13.326.086.705 | 3.962.650.896 |
| Dự án "Khu liên hiệp xí nghiệp chế biến rau, củ, quả an toàn Hapro" tại xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh, Hà Nội | - | 2.174.492.858 |
| Dự án Tổ hợp thương mại dịch vụ, tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa Hapro tại Xã Dương Xá | - | 1.762.397.454 |
| Dự án điểm đỗ xe Hải Bối tại xã Hải Bối, Đông Anh, Hà Nội | 429.316.602 | 370.246.602 |
| Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý nước thải Cụm CNTP Hapro | - | 6.666.064.408 |
| Nâng cấp, cải tạo tòa nhà 11C Cát Linh | - | 20.116.376 |
| Dự án Nhà văn phòng của Chi nhánh TCT TM Hà Nội tại tỉnh Đồng T | 547.578.546 | - |
| Cộng | 151.460.981.000 | 60.744.037.587 |

14. Đầu tư vào công ty con <Chi tiết tại phụ lục số 02>**15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết <Chi tiết tại phụ lục số 02>****16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <Chi tiết tại phụ lục số 02>***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)*

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2016

| 17. Phải trả người bán | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | 83.443.955.485 | 73.885.170.194 |
| Văn phòng công ty mẹ | 49.441.933.275 | 32.424.843.391 |
| Các chi nhánh phụ thuộc | 34.002.022.210 | 41.460.326.803 |
| <i>Phải trả người bán dài hạn</i> | - | - |
| Cộng | 83.443.955.485 | 73.885.170.194 |

| 18. Người mua trả tiền trước | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|------------------------|
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | 10.094.277.185 | 17.944.353.526 |
| Người mua trả tiền trước văn phòng công ty mẹ | 5.658.511.427 | 2.846.104.130 |
| Người mua trả tiền trước các chi nhánh phụ thuộc | 4.435.765.758 | 15.098.249.396 |
| <i>Người mua trả tiền trước dài hạn</i> | 79.522.949.988 | 79.522.949.988 |
| Người mua trả tiền trước văn phòng công ty mẹ | 79.522.949.988 | 79.522.949.988 |
| Cộng | 89.617.227.173 | 176.990.253.502 |

| 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|--|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT | 359.627.036 | 10.451.317.624 | 10.554.214.058 | 256.730.602 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 98.622.564 | 98.622.564 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 742.451.308 | 12.246.026.592 | 12.988.477.900 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 204.730.422 | 1.326.437.553 | 1.455.826.115 | 75.341.860 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 964.571.276 | 109.332.428.709 | 34.988.772.255 | 75.308.227.730 |
| Các loại thuế khác | - | 201.308.214 | 201.308.214 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 354.369.834 | 16.594.081.382 | 16.948.451.216 | - |
| Cộng | 2.625.749.876 | 150.250.222.638 | 77.235.672.322 | 75.640.300.192 |

| 20. Chi phí phải trả ngắn hạn | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các khoản trích trước khác | 4.786.779.515 | 4.786.779.515 | 1.902.143.044 | 1.902.143.044 |
| Cộng | 4.786.779.515 | 4.786.779.515 | 1.902.143.044 | 1.902.143.044 |

| 21. Doanh thu chưa thực hiện | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| <i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i> | 4.150.993.407 | 2.179.976.664 |
| <i>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</i> | 115.857.585.786 | 72.902.455.128 |
| Doanh thu cho thuê nhà, thuê đất | 115.857.585.786 | 72.902.455.128 |
| Cộng | 120.008.579.193 | 75.082.431.792 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2016

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| 22. Phải trả khác | | |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i> | <i>165.854.549.399</i> | <i>140.233.680.465</i> |
| Văn phòng công ty mẹ | 163.713.661.794 | 116.037.873.306 |
| Các chi nhánh phụ thuộc | 2.140.887.605 | 24.195.807.159 |
| <i>Phải trả dài hạn khác</i> | <i>24.484.972.580</i> | <i>24.611.007.413</i> |
| Văn phòng công ty mẹ | 16.332.658.300 | 16.255.009.716 |
| Các chi nhánh phụ thuộc | 8.152.314.280 | 8.355.997.697 |
| Cộng | 190.339.521.979 | 164.844.687.878 |
| 23. Vay và nợ thuê tài chính | | |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i> | <i>849.266.626.643</i> | <i>915.753.740.035</i> |
| Vay và nợ thuê tài chính văn phòng công ty mẹ | 54.976.582.398 | 91.251.758.757 |
| Vay và nợ thuê tài chính các chi nhánh phụ thuộc | 794.290.044.245 | 824.501.981.278 |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i> | <i>2.603.928.571</i> | <i>70.818.264.677</i> |
| Vay và nợ thuê tài chính văn phòng công ty mẹ | 2.603.928.571 | 70.818.264.677 |
| Cộng | 851.870.555.214 | 986.572.004.712 |

24. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 03>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 3.017.141.130.594 | 2.966.635.602.110 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 93.548.405.662 | 248.389.121.374 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 6.461.782.288 | - |
| Cộng | 3.117.151.318.544 | 3.215.024.723.484 |

Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 120.643.492 | 120.757.210 |
| Giảm giá hàng bán | 342.352.455 | 2.739.171.420 |
| Cộng | 462.995.947 | 2.859.928.630 |

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 3.016.678.134.647 | 2.963.775.673.480 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 93.548.405.662 | 248.389.121.374 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 6.461.782.288 | - |
| Cộng | 3.116.688.322.597 | 3.212.164.794.854 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2016

3. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 2.874.293.333.441 | 2.830.432.539.877 |
| Giá vốn dịch vụ | 58.745.648.116 | 61.235.901.435 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 4.236.891.909 | 1.309.285.668 |
| Các khoản ghi giảm giá vốn | (24.390.000) | |
| Cộng | 2.937.251.483.466 | 2.892.977.726.980 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 58.991.152.655 | 75.046.386.245 |
| Chênh lệch tỷ giá | 10.014.268.749 | 12.117.154.445 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 200.042.071.477 | 42.592.793.133 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 2.200.048.287 | 3.354.201.019 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 868.086.728 | 4.357.947.706 |
| Cộng | 272.115.627.896 | 137.468.482.548 |

5. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay | 78.276.910.356 | 133.080.449.527 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (9.100.000.000) | 9.100.000.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 8.373.079.302 | 14.016.986.033 |
| Chi phí tài chính khác | 34.482.801 | - |
| Cộng | 77.584.472.459 | 156.197.435.560 |

6. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 37.903.712.153 | 44.802.587.094 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 2.461.787.675 | 3.484.501.510 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 2.787.853.944 | 338.631.573 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 89.776.860.798 | 89.900.122.073 |
| Chi phí khác | 4.754.482.506 | 5.757.130.288 |
| Cộng | 137.684.697.076 | 144.282.972.538 |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 26.526.414.010 | 25.872.023.746 |
| Chi phí vật liệu | 476.561.530 | 668.028.838 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.091.103.929 | 3.882.049.688 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 7.638.252.540 | 11.971.841.791 |
| Thuế, phí và lệ phí | 236.913.355 | 16.681.149.308 |
| Chi phí dự phòng | 54.058.145.081 | 52.834.018.326 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 32.340.272.480 | 983.217.165 |
| Chi phí khác | 58.665.989.348 | 31.963.370.290 |
| Cộng | 182.033.652.273 | 144.855.699.152 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2016

8. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền phạt thu được | - | 407.912.834 |
| Lãi do đánh giá lại tài sản | - | 1.045.399.680 |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 14.700.500.529 | - |
| Thu nhập khác | 8.869.607.799 | 2.530.512.046 |
| Cộng | 23.570.108.328 | 3.983.824.560 |

9. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý và chi phí thanh lý TSCĐ | 13.207.232.689 | 1.772.617.656 |
| Các khoản bị phạt | | 1.041.049.608 |
| Chi phí khác | 12.542.002.355 | 973.798.685 |
| Cộng | 25.749.235.044 | 3.787.465.949 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay |
|--|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế văn phòng công ty mẹ | 48.132.355.435 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế của các chi nhánh phụ thuộc | 3.938.163.068 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty mẹ | 52.070.518.503 |
| Các khoản điều chỉnh tăng: | 9.686.957.391 |
| - Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính | 1.874.216.286 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ | 1.605.990.655 |
| - Các khoản khác | 6.206.750.450 |
| Các khoản điều chỉnh giảm: | 16.149.510.118 |
| - Cổ tức nhận được | 10.951.005.565 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ | 5.198.504.553 |
| Tổng thu nhập chịu thuế: | 45.607.965.776 |
| Lợi nhuận kinh doanh bất động sản nộp thuế riêng 6 tháng đầu năm | 440.846.856 |
| Lợi nhuận kinh doanh bất động sản nộp thuế riêng 6 tháng cuối năm | 1.784.043.523 |
| Lợi nhuận còn lại tính thuế 6 tháng đầu năm | 53.619.492.198 |
| Lợi nhuận còn lại tính thuế 6 tháng cuối năm | (10.236.416.801) |
| Thuế suất thuế TNDN: | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành 6 tháng đầu năm | 10.723.898.440 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành 6 tháng cuối năm | - |
| Thuế thu nhập của kinh doanh bất động sản 6 tháng đầu năm | 88.169.371 |
| Thuế thu nhập của kinh doanh bất động sản 6 tháng cuối năm | 356.808.705 |
| Thuế TNDN phải nộp | 11.168.876.516 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VII Những thông tin khác:*Đơn vị tính: đồng***1. Công cụ tài chính:****1.1. Quản lý rủi ro:**

Tổng công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu Nhà nước (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:***Tài sản tài chính:***

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Tổng công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 405.983.575.544 | 253.360.508.825 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác | 441.181.498.765 | 583.910.504.092 |
| Tài sản tài chính khác | 150.666.309.159 | 108.009.116.130 |
| <i>Công nợ tài chính</i> | | |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn | 851.870.555.214 | 986.572.004.712 |
| Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác | 249.298.504.884 | 214.118.850.659 |
| Công nợ tài chính khác | 4.786.779.515 | 1.902.143.044 |

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của Công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là các khách hàng có uy tín.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả:

| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm |
|---|-----------------|----------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 849.266.626.643 | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác | 249.298.504.884 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | 2.603.928.571 |
| Công nợ khác | 165.854.549.399 | 24.484.972.580 |

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Cimeico và đã được cơ quan thuế kiểm tra quyết toán; số liệu trong năm đã được điều chỉnh theo Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty mẹ - Tổng công ty thương mại Hà Nội.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tổng công ty Thương mại Hà Nội đang trong tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tiếp theo sau khi cổ phần hóa.

4. Những thông tin khác

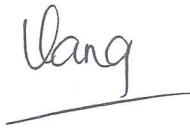
4.1 Một số chỉ tiêu tài chính

| Chỉ tiêu | ĐVT | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----|----------------|------------------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn | | | |
| 1.1. Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 46,03 | 51,66 |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 53,97 | 48,34 |
| 1.2. Bố trí cơ cấu vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 40,15 | 49,3 |
| - Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 59,85 | 50,7 |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1. Khả năng thanh toán tổng quát | lần | 2,49 | 2,03 |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | lần | 1,35 | 1,27 |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh | lần | 0,33 | 0,21 |
| | | Năm nay | Năm trước |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu | % | 1,67 | 0,36 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu | % | 1,31 | 0,3 |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | 1,44 | 0,4 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản | % | 1,13 | 0,33 |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH | % | 2,25 | 0,65 |

4.2 Thông tin khác

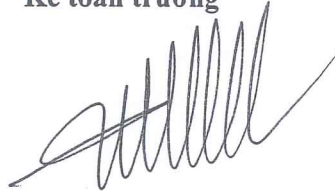
Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Đỗ Tuệ Tâm

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2017

Tổng Giám đốc



Vũ Thanh Sơn

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho năm tài chính 2016

Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá tài sản cố định | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 468.706.998.091 | 61.258.753.252 | 14.429.208.379 | 2.032.214.660 | 2.535.309.127 | 548.962.483.509 |
| - Mua trong năm | 2.941.478.180 | 1.903.587.000 | | 50.000.000 | | 4.895.065.180 |
| - XDCB hoàn thành | 9.749.030.323 | 2.962.915.000 | | | | 12.711.945.323 |
| - Tăng khác | 9.164.435.486 | 1.526.770.241 | 135.400.000 | | | 10.826.605.727 |
| - Tăng do xác định lại GTDN | 165.340.792.858 | 26.300.000 | 1.803.495.622 | | 138.812.908 | 167.309.401.388 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | 9.901.350.036 | 1.714.384.129 | 2.721.614.359 | 66.710.000 | | 14.404.058.524 |
| - Giảm khác | 7.517.147.379 | 171.160.000 | | | | 7.688.307.379 |
| - Giảm do xử lý tài chính khi xác định lại GTDN | 3.202.775.504 | 34.735.115.429 | 496.893.898 | 348.199.369 | | 38.782.984.200 |
| Số dư cuối năm | 635.281.462.019 | 31.057.665.935 | 13.149.595.744 | 1.667.305.291 | 2.674.122.035 | 683.830.151.024 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 152.418.768.993 | 14.427.147.124 | 7.940.826.418 | 1.010.626.683 | 1.017.367.001 | 176.814.736.219 |
| - Khấu hao trong năm | 9.632.369.675 | 906.424.087 | 926.224.664 | 182.362.111 | 79.458.396 | 11.726.838.933 |
| - Tăng khác | 945.495.064 | 744.082.006 | | | | 1.689.577.070 |
| - Tăng do xác định lại GTDN | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | 2.869.043.437 | 368.752.619 | 1.514.059.982 | 54.339.442 | | 4.806.195.480 |
| - Giảm khác | 3.790.266.333 | 9.083.831 | | | | 3.799.350.164 |
| - Giảm do xử lý tài chính khi xác định lại GTDN | 2.304.281.580 | 9.054.844.193 | 496.893.898 | 235.754.772 | | 12.091.774.443 |
| - Giảm do xác định lại GTDN | 40.502.183.300 | 913.317.625 | 2.964.766.941 | 267.588.444 | (36.981.452) | 44.610.874.858 |
| Số dư cuối kỳ | 113.530.859.082 | 5.731.654.949 | 3.891.330.261 | 635.306.136 | 1.133.806.849 | 124.922.957.277 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 316.288.229.098 | 46.831.606.128 | 6.488.381.961 | 1.021.587.977 | 1.517.942.126 | 372.147.747.290 |
| - Tại ngày cuối năm | 521.750.602.937 | 25.326.010.986 | 9.258.265.483 | 1.031.999.155 | 1.540.315.186 | 558.907.193.747 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho năm tài chính 2016**Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty****V.14 Đầu tư vào công ty con**

| | Tỷ lệ <-%> | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | |
|---|------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------------|----------------------|
| | | Giá trị theo sổ sách | Tăng(giảm) do xác định lại GTDN | Giá trị theo xác định lại GTDN | Giá trị theo sổ sách | Giá trị theo sổ sách |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Hà Nội | - | - | - | - | 7.841.000.000 | |
| Công ty cổ phần Sứ Bát Tràng | - | - | - | - | 1.225.500.000 | |
| Công ty CP Vật liệu xây dựng Hà Nội | - | - | - | - | 5.100.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Thủy Tạ | 51,25% | 15.373.500.000 | 7.024.014.803 | 22.397.514.803 | 15.373.500.000 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi | 62,00% | 19.840.000.000 | 332.097.846 | 20.172.097.846 | 19.840.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu | 51,00% | 10.200.000.000 | (121.007.139) | 10.078.992.861 | 18.998.000.000 | |
| Công ty Cổ phần thực phẩm Hà Nội | 51,57% | 74.772.000.000 | (46.905.624) | 74.725.094.376 | 74.772.000.000 | |
| Công ty cổ phần thương mại DV Tràng Thi | 53,33% | 72.002.000.000 | 6.958.024.601 | 78.960.024.601 | 72.002.000.000 | |
| Cộng | | 192.187.500.000 | 14.146.224.487 | 206.333.724.487 | 215.152.000.000 | |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty <tiếp>
V.15 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

| | Số cuối kỳ | | Tỷ lệ <=%> | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------|--------------------------------|------------------------|
| | Giá trị theo sổ sách | Tăng(giảm) do xác định lại GTDN | | Giá trị theo xác định lại GTDN | Giá trị theo sổ sách |
| Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Thủy tinh Hà Nội | - | - | 54,58% | - | 6.699.000.000 |
| Công ty cổ phần BOHEMIA | - | - | | - | 4.549.622.000 |
| Công ty Cổ phần Rượu Hapro | 18.000.000.000 | -7.856.957.082 | 54,58% | 10.143.042.918 | 18.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro | 5.250.000.000 | -4.658.873.107 | 52,50% | 591.126.893 | 5.250.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hapro Đà Nẵng | 15.715.000.000 | -8.215.748.072 | 78,575% | 7.499.251.928 | 15.715.000.000 |
| Công ty cổ phần phát triển siêu thị Hà Nội | 51.381.000.000 | -1.371.232.399 | 83,42% | 50.009.767.601 | 11.186.230.326 |
| Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro | 5.100.000.000 | -2.947.897.647 | 51,00% | 2.152.102.353 | 5.100.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vang Thăng Long | 10.799.550.000 | 15.011.374.500 | 40,00% | 25.810.924.500 | 10.799.550.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội | 7.736.000.000 | -246.362.437 | 31,19% | 7.489.637.563 | 7.736.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc, Gia cầm | 20.000.005.440 | -12.594.698.455 | 42,33% | 7.405.306.985 | 20.000.005.440 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hệ thống phân phối Việt Nam | 1.000.000.000 | -776.020.609 | 0,17% | 223.979.391 | 1.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội | 12.225.242.550 | 469.285.978 | 33,42% | 12.694.528.528 | 12.225.242.550 |
| Công ty Cổ phần phân phối Hapro | 2.550.000.000 | -2.550.000.000 | 25,50% | - | 2.550.000.000 |
| Công ty Cổ phần thông tin Hapro | 2.677.396.334 | -1.952.514.570 | 26,77% | 724.881.764 | 2.677.396.334 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ | 3.974.926.000 | -2.893.436.419 | 26,99% | 1.081.489.581 | 3.974.926.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Long Biên | 3.373.000.000 | 2.312.410.613 | 30,94% | 5.685.410.613 | 3.373.000.000 |
| Công ty Cổ phần sản xuất chế biến Xuất nhập khẩu Điều Hapro Bình Phước | 10.000.000.000 | -4.296.160.775 | 20,00% | 5.703.839.225 | 10.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời Trang Hà Nội | 49.028.000.000 | 4.925.599.554 | 49,028% | 53.953.599.554 | 49.028.000.000 |
| Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam) | 7.085.949.500 | 4.254.919.397 | 35,00% | 11.340.868.897 | 7.085.949.500 |
| Công ty TNHH cao ốc Á Châu | 4.729.950.000 | 12.494.460.646 | 40,00% | 17.224.410.646 | 4.729.950.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông Sản Hà Nội | 16.950.000.000 | 3.526.371.906 | 42,375% | 20.476.371.906 | 16.950.000.000 |
| Công ty cổ phần Liên Hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội | 40.297.000.000 | -659.114.208 | 20,15% | 39.637.885.792 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu An Phú Hưng | 4.000.000.000 | - | 40,00% | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và du lịch Hà Nội | 2.400.000.000 | -1.095.462.821 | 40,00% | 1.304.537.179 | 2.400.000.000 |
| Cộng | 294.273.019.824 | (9.120.056.007) | | 285.152.963.817 | 225.029.872.150 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024 38267984 Fax: 024 39288407

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho năm tài chính 2016**Phụ lục 03: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu****A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Nội dung | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn Đầu tư XDCB | Tổng cộng | Đơn vị tính: đồng |
|---|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|
| | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm trước | 420.168.590.522 | - | 13.142.380.239 | - | 19.068.404.117 | 452.379.374.878 | |
| - Tăng vốn trong năm trước | 1.016.037.657.796 | - | 3.224.254.410 | - | 3.170.288.400 | 1.022.432.200.606 | |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | 9.530.053.696 | - | 9.530.053.696 | |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | |
| - Phân phối trong năm trước | - | - | - | 9.530.053.696 | - | 9.530.053.696 | |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - | |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | |
| 2. Số dư cuối năm trước | 1.436.206.248.318 | - | 16.366.634.649 | - | 22.238.692.517 | 1.474.811.575.484 | |
| 3. Số dư đầu năm nay | 1.436.206.248.318 | - | 16.366.634.649 | - | 22.238.692.517 | 1.474.811.575.484 | |
| - Tăng vốn trong năm nay | 309.350.033.881 | - | 11.803.518.944 | - | 1.358.699.600 | 322.512.252.425 | |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | 40.901.641.987 | - | 40.901.641.987 | |
| - Tăng do xác định lại GTDN | 21.021.604.124 | 386.506.285.729 | - | - | - | 407.527.889.853 | |
| - Tăng khác | - | 21.021.604.124 | 747.626.856 | - | - | 21.769.230.980 | |
| - Giảm vốn trong năm | - | - | - | 40.901.641.987 | - | 40.901.641.987 | |
| + <i>Bổ sung vốn chủ sở hữu</i> | - | - | - | - | - | - | |
| + <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i> | - | - | - | 11.810.810.129 | - | 11.810.810.129 | |
| + <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | - | - | - | 12.496.750.476 | - | 12.496.750.476 | |
| + <i>Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN</i> | - | - | - | 16.594.081.382 | - | 16.594.081.382 | |
| - Giảm khác | 25.979.889.833 | 747.626.856 | - | - | 4.528.988.000 | 31.256.504.689 | |
| - Giảm do xử lý tài chính khi xác định lại GTDN | 32.257.455.175 | - | - | - | - | 32.257.455.175 | |
| - Giảm do xác định lại GTDN | - | - | 747.626.856 | - | - | 747.626.856 | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 1.708.340.541.315 | 406.780.262.997 | 28.170.153.593 | - | 19.068.404.117 | 2.162.359.362.022 | |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)